

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 3 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100,00	...	34.857.955.316	34.586.168.412
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110,00</i>	...	1.085.586.177	1.679.851.174
1. Tiền	111,00	V.01	1.085.586.177	1.679.851.174
2. Các khoản tương đương tiền	112,00	...		
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120,00</i>	V.02	3.500.000.000	3.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121,00	...	3.500.000.000	3.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129,00	...		
<i>III. Các khoản phải thu</i>	<i>130,00</i>	...	17.946.598.368	16.998.312.708
1. Phải thu khách hàng	131,00	...	9.822.657.338	10.215.239.285
2. Trả trước cho người bán	132,00	...	2.077.053.222	1.048.597.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133,00	...		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134,00	...		
5. Các khoản phải thu khác	138,00	V.03	7.391.869.882	7.079.457.897
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139,00	...	-1.344.982.074	-1.344.982.074
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140,00</i>	...	11.329.390.325	11.877.217.801
1. Hàng tồn kho	141,00	V.04	11.329.390.325	11.877.217.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149,00	...		
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150,00</i>	...	996.380.446	530.786.729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151,00	...		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152,00	...		
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154,00	V.05		149.952.283
4. Tài sản ngắn hạn khác	155,00	...	996.380.446	380.834.446
B. Tài sản dài hạn	200,00	...	9.029.991.607	9.388.610.305
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210,00</i>	...		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211,00	...		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212,00	...		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213,00	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	214,00	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219,00	...		
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220,00</i>	...	5.456.063.635	5.749.677.484
1. Tài sản cố định hữu hình	221,00	V.08	4.248.250.908	4.519.364.757
- Nguyên giá	222,00	...	82.192.784.234	82.192.784.234
- Giá trị hao mòn lũy kế	223,00	...	-77.944.533.326	-77.673.419.477
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224,00	V.09		
- Nguyên giá	225,00	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226,00	...		
3. Tài sản cố định vô hình	227,00	V.10	1.207.500.000	1.230.000.000
- Nguyên giá	228,00	...	1.800.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229,00	...	-592.500.000	-570.000.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230,00	V.11	312.727	312.727
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<i>240,00</i>	V.12		
- Nguyên giá	241,00	...		
- Giá trị hao mòn lũy kế	242,00	...		
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250,00</i>	...	3.468.000.000	3.468.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251,00	...		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252,00	...		
3. Đầu tư dài hạn khác	258,00	V.13	3.468.000.000	3.468.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259,00	...		
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260,00</i>	...	105.927.972	170.932.821
1. Chi phí trả trước dài hạn	261,00	V.14	105.927.972	170.932.821
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262,00	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268,00	...		
	250		43.887.946.923	43.974.778.717

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300,00	...	9.601.831.540	8.074.063.010
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310,00</i>	...	8.984.123.238	7.456.354.708
1. Vay và nợ ngắn hạn	311,00	V.15		
2. Phải trả người bán	312,00	...	5.200.812.195	4.362.106.494
3. Người mua trả tiền trước	313,00	...	4.835.500	40.045.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314,00	V.16	407.143.699	207.808.443
5. Phải trả công nhân viên	315,00	...	772.819.176	1.288.956.376
6. Chi phí phải trả	316,00	V.17	240.702.919	189.240.923
7. Phải trả nội bộ	317,00	...		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318,00	...		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319,00	V.18	2.227.690.355	1.162.552.578
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320,00	...		
11. Quyx khen thưởng phúc lợi	323,00	...	130.119.394	205.644.394
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330,00</i>	...	617.708.302	617.708.302
1. Phải trả dài hạn người bán	331,00	...		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332,00	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333,00	...		
4. Vay và nợ dài hạn	334,00	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335,00	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336,00	...	617.708.302	617.708.302
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337,00	...		
B. Vốn chủ sở hữu	400,00	V.22	34.286.115.383	35.900.715.707
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410,00</i>	...	34.286.115.383	35.900.715.707
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411,00	...		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412,00	...		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413,00	...	19.800.000.000	19.800.000.000
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414,00	...	-1.366.318.570	-1.366.318.570
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415,00	...		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416,00	...		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417,00	...	16.395.567.993	16.395.567.993
8. Quỹ dự phòng tài chính	418,00	...	1.969.728.329	1.969.728.329
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419,00	...		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420,00	...	-2.512.862.369	-898.262.045
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421,00	...		
<i>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</i>	<i>430,00</i>	...		
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431,00	...		
2. Nguồn kinh phí	432,00	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433,00	...		
	430		43.887.946.923	43.974.778.717

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày tháng năm
Giám đốc

CÔNG TY: CÔ PHÂN XI MĂNG SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Phường Tân Hòa - TP Hòa Bình
Tel: 02183,854455 Fax: .02183,845138

Báo cáo tài chính
Quý ... năm tài chính

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ I/2011

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		7.606.611.233	12.389.569.004	7.606.611.233	12.389.569.004
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		7.606.611.233	12.389.569.004	7.606.611.233	12.389.569.004
4. Giá vốn hàng bán	11		8.139.570.565	10.838.938.525	8.139.570.565	10.838.938.525
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(532.959.332)	1.550.630.479	(532.959.332)	1.550.630.479
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24.356.992	239.663.018	24.356.992	239.663.018
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		458.788.429	526.087.319	458.788.429	526.087.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		647.209.555	664.397.042	647.209.555	664.397.042
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22) - (24+25))	30		(1.614.600.324)	599.809.136	(1.614.600.324)	599.809.136
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	-	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.614.600.324)	599.809.136	(1.614.600.324)	599.809.136
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	149.952.284	-	149.952.284
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(1.614.600.324)	449.856.852	(1.614.600.324)	449.856.852
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-

CÔNG TY: CỔ PHẦN XI MĂNG SÔNG ĐÀ**Địa chỉ: Phường Tân Hòa - TP Hòa Bình****Tel: 02183,845455 Fax: 02183,845138****Báo cáo tài chính****Quý I năm tài chính 2011****Mẫu số****DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ I/2011**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		12.543.649.423	7.946.979.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.683.753.885)	(6.159.625.165)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.440.380.836)	(1.295.365.297)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.070.183.645	680.766.364
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15.342.372.214)	(1.783.921.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(13.852.673.867)	(611.167.008)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		236.493.757	16.902.011
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		236.493.757	16.902.011
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(13.616.180.110)	(594.264.997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.875.770.021	1.679.851.174
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		2.259.589.911	1.085.586.177

Hòa Bình, ngày 15 tháng 04 năm 2011

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

I.ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1.Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp độc lập, thành lập theo Quyết định số 1461/QĐ-BXD ngày 01/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng trên cơ sở chuyển đổi bộ phận doanh nghiệp doanh nghiệp Nhà nước Nhà máy xi măng Sông Đà – Công ty Sông Đà 12 thuộc Tổng Công ty Sông Đà.

Công ty tổ chức và hoạt động theo luật doanh nghiệp với Điều lệ tổ chức hoạt động đã được Đại hội cổ đông thông qua ngày 23/11/2002 và Điều lệ tổ chức đã sửa đổi bổ sung đến ngày 19/03/2006.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2503000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 29/11/2002, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 19/5/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 26/7/2006. Vốn điều lệ của Công ty là 19.800.000.000 đồng.

Trụ sở chính Công ty đặt tại phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

1.2.Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty đăng ký hoạt động trong các lĩnh vực sau:

- Sản xuất xi măng và vỏ bao xi măng;
- Khai thác tận thu khoáng sản (đá, đất sét, cát, sỏi, nguyên liệu sản xuất xi măng);
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Xây dựng các công trình dân dụng;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật (Công nghiệp “vỏ bao che”).

Hoạt động chính của Công ty trong Quý I năm 2011 là sản xuất xi măng, vận chuyển hàng hóa

2.CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Quý báo cáo bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến 31/03/2011

2.3 Áp dụng các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

Trong Quý, Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“VAS”), cụ thể như sau:

VAS 18	Các khoản dự phòng và nợ tiềm tàng
VAS 30	Lãi trên cổ phiếu

Việc áp dụng các Chuẩn mực Kế toán mới này không ảnh hưởng trọng yếu đến dẫn đến việc phải trình bày lại hay điều chỉnh số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có khả năng thanh khoản cao có thời gian đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc ít hơn.

2.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng khoản phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ một năm trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2009 (Năm)	Năm 2010 (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10	10
Máy móc, thiết bị	10	10
Phương tiện vận tải	10	10
Dụng cụ quản lý	5-8	5-8

2.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị thương hiệu của Tổng Công ty Sông Đà, được xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

Tài sản cố định vô hình nêu trên được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế và tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 20 năm.

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí

dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

2.11. Các khoản đầu tư dài hạn khác

Khoản đầu tư dài hạn khác là giá trị cổ phần Công ty mua của các doanh nghiệp khác.

2.12. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Lãi tiền vay phát sinh từ các khoản vay khác được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.13 Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ, chi phí khác chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Giá trị công cụ dụng cụ, chi phí khác được phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

2.14 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ vào chi phí trong kỳ. Giá trị công cụ dụng cụ được phân bổ trong vòng 24 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

2.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ các giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

2.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

	31/03/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Tiền mặt	210.936.836	7.200.896
Tiền gửi ngân hàng	874.649.341	1.672.650.278
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	1.085.586.177	1.679.851.174

3.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	31/03/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.500.000.000	3.500.000.000
Cộng	3.500.000.000	3.500.000.000

3.3 Hàng tồn kho

	31/03/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	4.410.228.641	4.581.108.463
Công cụ, dụng cụ	49.152.820	50.908.974
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.560.360.493	6.673.779.820
Thành phẩm	169.521.932	206.696.937
Hàng hóa	140.126.439	365.123.607
Cộng	11.329.390.325	11.877.217.801

3.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phong tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
Nguyên giá					
Số d 01/01/2011	42.737.842.069	32.705.929.664	5.270.738.644	1.478.273.857	82.192.784.234
Tăng trong Quý					0
Giảm trong quý					0
Số d 31/03/2011	42.737.842.069	32.705.929.664	5.270.738.644	1.478.273.857	82.192.784.234
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số d 01/01/2011	42.243.288.223	31.604.294.090	3.440.626.863	385.210.301	77.673.419.477
Tăng trong Quý	20.896.641	84.874.440	120.828.339	44.514.429	271.113.849
Khấu hao trong Quý	20.896.641	84.874.440	120.828.339	44.514.429	271.113.849
Giảm trong quý					
Số d 31/03/2011	42.264.184.864	31.689.168.530	3.561.455.202	429.724.730	77.944.533.326
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	494.553.846	1.101.635.574	1.830.111.781	1.093.063.556	4.519.364.757
Tại 31/03/2011	473.657.205	1.016.761.134	1.709.283.442	1.048.549.127	4.248.250.908

3.5 Tài sản cố định vô hình

	Giá trị thương hiệu	Phần mềm kế toán	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá				
Số dư 01/01/2011	1.800.000.000			1.800.000.000
Tăng trong Quý	-	-	-	-
Giảm trong Quý	-	-	-	-
Số dư 31/03/2011	1.800.000.000			1.800.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư 31/01/2011	570.000.000			570.000.000
Tăng trong Quý	22.500.000			22.500.000
<i>Khấu hao trong Quý</i>	<i>22.500.000</i>			<i>22.500.000</i>
Giảm trong Quý				
Số dư 31/03/2011	592.500.000			592.500.000
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2011	1.230.000.000			1.230.000.000
Tại 31/03/2011	1.207.500.000			1.207.500.000

Nguyên giá 1.800.000.000 đồng tài sản cố định vô hình là giá trị thương hiệu được của Tổng Công ty Sông Đà, được Công ty xác định theo Quyết định số 294/TCT/HĐQT ngày 25/5/2004 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Sông Đà, Nghị quyết số 03/ĐHCD ngày 19/5/2005 của Đại hội cổ đông thường niên năm 2005 về việc tăng vốn điều lệ Công ty bằng giá trị thương hiệu Sông Đà và Quyết định số 85/CT/HĐQT ngày 22/5/2005 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà.

3.6 Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Nhà máy thủy điện Nà Lơi (46.800 cổ phiếu)	468.000.000	468.000.000
Nhà máy thủy điện Nậm Mu (30.000 cổ phiếu)	3.000.000.000	3.000.000.000
Cộng	3.468.000.000	3.468.000.000

3.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Thuế phải nộp Nhà nước	317.520.699	299.971.480
Thuế giá trị gia tăng	280.323.663	157.036.093

Thuế tài nguyên	37.197.036	16.336.350
Các khoản phải nộp khác	89.623.000	34.436.000
Phí môi trường	89.623.000	34.436.000
Cộng	407.143.699	313.923.480

3.8 Chi phí phải trả

	31/03/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
Trích trước chi phí tiêu thụ	55.729.556	97.077.562
Trích trước chi phí khuyến mại	79.540.187	92.163.361
Trích trước chi phí SCL	105.251.358	
Trích trước bù vận chuyển	181.818	
Cộng	240.702.919	189.240.923

3.9 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/03/2011	01/01/2011
	(VND)	(VND)
BHXH, BHYT, BHTN	985.448.735	335.567.091
Kinh phí công đoàn	124.829.659	143.808.067
Các quỹ ủng hộ	201.791.049	0
Bảo lãnh dự thầu	10.000.000	10.000.000
Kinh phí hoạt động Công tác Đảng	6.546.858	1.874.053
Các khoản phải trả, phải nộp khác	128.564.930	671.303.367
Nguyễn Công Thường - Xưởng Chế	347.533.979	
Tiền lương phải trả CBCNV qua ngân hàng	272.975.145	
Tiền phí kiểm toán báo cáo tài chính	150.000.000	
Cộng	2.227.690.355	1.162.552.578

3.10 Vốn chủ sở hữu

	31/03/2011 (VND)	01/01/2011 (VND)
Vốn của Nhà nước	7.517.000.000	7.517.000.000
Vốn của cổ đông khác	12.283.000.000	12.283.000.000
Cộng	19.800.000.000	19.800.000.000

3.11 Lợi nhuận chưa phân phối

	Quý I/2011(VND)
Số dư tại ngày 01/01	(898.262.045)
Tăng trong kỳ	(1.614.600.324)
Phân phối lợi nhuận	
Cộng	2.512.862.369

3.12 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2011 (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.606.611.233
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	474.136.270
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	7.095.378.604
Doanh thu bán xi măng bao	6.137.448.658
Doanh thu xi măng khuyến mại	126.137.574

Doanh thu xi măng ủng hộ, SX, tiếp thị	3.987.272
Doanh thu vận chuyển	37.096.359
Doanh thu tiêu thụ đá vôi sau nổ mìn	827.805.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	
Doanh thu thuần	7.606.611.233

3.13 Giá vốn hàng bán

	Quý I/2011(VND)
Giá vốn thành phẩm	6.941.905.679
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	37.096.359
Tiêu thụ xi măng bao Hạ Long	437.100.346
Giá vốn đá vôi	723.468.181
Cộng	8.139.570.565

3.14 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2011 (VND)
Lãi tiền gửi	16.902.011
Các khoản khác	7.454.961
Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính	24.356.992

3.15 Chi phí bán hàng

	Quý I/2011 (VND)
Chi phí nhân viên bán hàng	5.671.900
Chi phí vật liệu bao bì	42.079.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.879.235
Chi phí tiêu thụ sản phẩm	48.378.000
Chi phí khuyến mại	126.108.000
Chi phí bù cước vận chuyển	126.483.538
Chi phí tiếp thị quảng cáo	32.078.182

Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.955.092
Chi khác	13.262.880
Tiền hỗ trợ của xi măng Hạ Long	(10.053.744)
Cộng	458.788.429

3.16 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý I/2011 (VND)
Chi phí nhân viên quản lý	350.305.299
Chi phí vật liệu quản lý	42.161.103
Chi phí đồ dùng văn phòng	18.494.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44.514.429
Thuế, phí, lệ phí	10.112.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.304.063
Chi phí bằng tiền khác	145.317.636
Cộng	647.209.555

3.17 Chi phí thuế thu nhập hiện hành

	Quý I/2011(VND)
Tổng thu nhập trước thuế phát sinh trong Quý	
Chi phí thuế thu nhập hiện hành Quý I/2011	
Chi phí thuế hiện hành	

4. THÔNG TIN KHÁC

4.1 Các bên liên quan trong cùng Tổng công ty Giao dịch với các bên

Quý I/2011

(VND)

Doanh số bán hàng

Công ty CP SuDiCo

13.200.000

CN Cty CP Sông Đà 1

Cộng

13.200.000

Mua hàng

0

Cộng

Số dư với các bên liên quan

Quý I/2011

(VND)

Các khoản phải thu

Công ty CP dịch vụ SUDICO

21.200.000

CN Cty CP Sông Đà 1

229.500.000

Cộng

250.700.000

Các khoản phải trả

Công ty may xuất khẩu Sông Đà

9.260.000

Cộng

9.260.000